

**PHỤ LỤC**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI KHOẢN QUỐC GIA**  
**VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
***APPENDIX OF INDICATOR ON NATIONAL ACCOUNTS***  
***AND STATE BUDGET***

## TỈNH QUẢNG BÌNH\*

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 239 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia<br><i>Key indicators on national accounts</i>                                                                                                                                                                                                        | 739   |
| 240 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>                                                                                                                                             | 740   |
| 241 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>                                                                                                                                    | 741   |
| 242 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>                                                                             | 742   |
| 243 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>                                                         | 745   |
| 244 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>                                                                    | 748   |
| 245 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i> | 751   |
| 246 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người<br><i>Gross regional domestic product per capita</i>                                                                                                                                                                                                | 754   |
| 247 Thu ngân sách Nhà nước<br><i>State budget revenue</i>                                                                                                                                                                                                                                              | 755   |
| 248 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước<br><i>Structure of state budget revenue</i>                                                                                                                                                                                                                          | 757   |
| 249 Chi ngân sách địa phương<br><i>Local budget expenditure</i>                                                                                                                                                                                                                                        | 759   |
| 250 Cơ cấu chi ngân sách địa phương<br><i>Structure of local budget expenditure</i>                                                                                                                                                                                                                    | 761   |

---

\* Số liệu tính toán cho địa phương trước sáp nhập  
*Data are calculated for pre-merger provinces and cities.*

# 239 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia

*Key indicators on national accounts*

|                                                                                                                              | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | 2024       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Giá hiện hành</b><br><b>At current prices</b>                                                                             |            |            |            |            |            |
| Tổng sản phẩm trên địa bàn<br>Triệu đồng<br><i>Gross regional domestic product<br/>Mill. VND</i>                             | 41.778.769 | 44.890.299 | 49.622.176 | 54.436.668 | 59.841.452 |
| Tổng sản phẩm trên địa bàn<br>bình quân đầu người<br><i>Gross regional domestic product<br/>per capita</i>                   |            |            |            |            |            |
| Nội tệ - Nghìn đồng<br><i>Vietnam currency - Thous. VND</i>                                                                  | 46.319     | 49.295     | 54.299     | 59.256     | 64.710     |
| Ngoại tệ - Đô la Mỹ<br>(Theo tỷ giá trung tâm)<br><i>Foreign currency - USD<br/>(at central exchange rate)</i>               | 1.996      | 2.128      | 2.333      | 2.490      | 2.677      |
| <b>Giá so sánh 2010</b><br><b>At constant 2010 prices</b>                                                                    |            |            |            |            |            |
| Tổng sản phẩm trên địa bàn<br>Triệu đồng<br><i>Gross regional domestic product<br/>Mill. VND</i>                             | 24.489.669 | 25.534.561 | 27.420.374 | 29.317.986 | 31.367.962 |
| Tốc độ tăng tổng sản phẩm<br>trên địa bàn (Năm trước = 100)-%<br><i>Growth rate of GRDP<br/>(Previous year = 100) - %</i>    | 3,16       | 4,27       | 7,39       | 6,92       | 6,99       |
| <b>Một số tỷ lệ so với GRDP</b><br><b>(Giá hiện hành) - %</b><br><b>As percent of GRDP</b><br><b>(At current prices) - %</b> |            |            |            |            |            |
| Thu ngân sách nhà nước<br><i>State budget revenue</i>                                                                        | 14,43      | 15,90      | 16,83      | 10,41      | 14,60      |
| Chi ngân sách địa phương<br><i>State budget expenditure in<br/>locality</i>                                                  | 59,78      | 54,53      | 53,84      | 50,09      | 49,19      |

240

**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành  
phân theo khu vực kinh tế**

*Gross regional domestic product at current prices by economic sector*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                            | Thuế sản phẩm<br>trừ trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Taxes less<br/>subsidies on<br/>products</i> |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               |                         | Nông,<br>lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry and<br/>fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Services</i> |                                                                                             |
|                               |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                            |                                                                                             |
| Triệu đồng - <i>Mill. VND</i> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                            |                                                                                             |
| 2015                          | 27.118.811              | 6.192.932                                                                              | 5.786.213                                                   | 3.018.261                                                 | 14.161.190                 | 978.476                                                                                     |
| 2016                          | 29.061.291              | 6.366.834                                                                              | 6.429.775                                                   | 3.340.817                                                 | 15.163.734                 | 1.100.948                                                                                   |
| 2017                          | 31.629.878              | 6.363.010                                                                              | 7.254.163                                                   | 3.814.619                                                 | 16.841.762                 | 1.170.943                                                                                   |
| 2018                          | 35.394.081              | 6.959.605                                                                              | 8.488.410                                                   | 4.335.029                                                 | 18.667.109                 | 1.278.957                                                                                   |
| 2019                          | 39.224.116              | 7.608.185                                                                              | 9.481.346                                                   | 4.706.654                                                 | 20.688.896                 | 1.445.689                                                                                   |
| 2020                          | 41.778.769              | 9.076.304                                                                              | 10.094.640                                                  | 4.925.068                                                 | 21.074.048                 | 1.533.777                                                                                   |
| 2021                          | 44.890.299              | 9.582.497                                                                              | 11.489.186                                                  | 5.608.429                                                 | 22.167.831                 | 1.650.785                                                                                   |
| 2022                          | 49.622.176              | 10.070.706                                                                             | 13.324.581                                                  | 6.365.789                                                 | 24.458.011                 | 1.768.878                                                                                   |
| 2023                          | 54.436.668              | 10.583.625                                                                             | 14.670.408                                                  | 6.821.559                                                 | 27.253.052                 | 1.929.583                                                                                   |
| 2024                          | 59.841.452              | 11.302.848                                                                             | 16.125.691                                                  | 7.352.815                                                 | 30.289.681                 | 2.123.232                                                                                   |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                            |                                                                                             |
| 2015                          | 100,00                  | 22,84                                                                                  | 21,34                                                       | 11,13                                                     | 52,22                      | 3,60                                                                                        |
| 2016                          | 100,00                  | 21,91                                                                                  | 22,12                                                       | 11,50                                                     | 52,18                      | 3,79                                                                                        |
| 2017                          | 100,00                  | 20,12                                                                                  | 22,93                                                       | 12,06                                                     | 53,25                      | 3,70                                                                                        |
| 2018                          | 100,00                  | 19,66                                                                                  | 23,98                                                       | 12,25                                                     | 52,74                      | 3,62                                                                                        |
| 2019                          | 100,00                  | 19,40                                                                                  | 24,17                                                       | 12,00                                                     | 52,75                      | 3,68                                                                                        |
| 2020                          | 100,00                  | 21,73                                                                                  | 24,16                                                       | 11,79                                                     | 50,44                      | 3,67                                                                                        |
| 2021                          | 100,00                  | 21,35                                                                                  | 25,59                                                       | 12,49                                                     | 49,38                      | 3,68                                                                                        |
| 2022                          | 100,00                  | 20,29                                                                                  | 26,85                                                       | 12,83                                                     | 49,29                      | 3,57                                                                                        |
| 2023                          | 100,00                  | 19,44                                                                                  | 26,95                                                       | 12,53                                                     | 50,06                      | 3,55                                                                                        |
| 2024                          | 100,00                  | 18,89                                                                                  | 26,95                                                       | 12,29                                                     | 50,62                      | 3,54                                                                                        |

# 241

## Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

|                                                                                 | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                            | Thuế sản phẩm<br>trừ trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Taxes less<br/>subsidies on<br/>products</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                 |                         | Nông,<br>lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry and<br/>fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Services</i> |                                                                                             |
|                                                                                 |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                            |                                                                                             |
| Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>                                                   |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                            |                                                                                             |
| 2015                                                                            | 18.280.676              | 3.921.436                                                                              | 4.039.034                                                   | 1.970.656                                                 | 9.620.028                  | 700.178                                                                                     |
| 2016                                                                            | 19.299.578              | 3.960.464                                                                              | 4.464.693                                                   | 2.132.898                                                 | 10.135.047                 | 739.374                                                                                     |
| 2017                                                                            | 20.657.153              | 4.231.138                                                                              | 4.846.888                                                   | 2.338.825                                                 | 10.809.539                 | 769.588                                                                                     |
| 2018                                                                            | 22.172.500              | 4.417.852                                                                              | 5.397.275                                                   | 2.541.856                                                 | 11.554.661                 | 802.712                                                                                     |
| 2019                                                                            | 23.739.201              | 4.593.307                                                                              | 5.852.300                                                   | 2.660.124                                                 | 12.416.865                 | 876.729                                                                                     |
| 2020                                                                            | 24.489.669              | 4.823.832                                                                              | 6.259.397                                                   | 2.814.968                                                 | 12.502.650                 | 903.790                                                                                     |
| 2021                                                                            | 25.534.561              | 4.985.103                                                                              | 6.630.731                                                   | 2.961.509                                                 | 12.978.202                 | 940.525                                                                                     |
| 2022                                                                            | 27.420.374              | 5.116.559                                                                              | 7.412.534                                                   | 3.408.072                                                 | 13.911.541                 | 979.740                                                                                     |
| 2023                                                                            | 29.317.986              | 5.260.561                                                                              | 8.156.994                                                   | 3.644.716                                                 | 14.859.671                 | 1.040.760                                                                                   |
| 2024                                                                            | 31.367.962              | 5.422.791                                                                              | 8.908.584                                                   | 3.828.948                                                 | 15.920.899                 | 1.115.688                                                                                   |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year=100) - %</i> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                            |                                                                                             |
| 2015                                                                            | 106,92                  | 105,50                                                                                 | 110,16                                                      | 110,12                                                    | 107,30                     | 93,59                                                                                       |
| 2016                                                                            | 105,57                  | 101,00                                                                                 | 110,54                                                      | 108,23                                                    | 105,35                     | 105,60                                                                                      |
| 2017                                                                            | 107,03                  | 106,83                                                                                 | 108,56                                                      | 109,65                                                    | 106,66                     | 104,09                                                                                      |
| 2018                                                                            | 107,34                  | 104,41                                                                                 | 111,36                                                      | 108,68                                                    | 106,89                     | 104,30                                                                                      |
| 2019                                                                            | 107,07                  | 103,97                                                                                 | 108,43                                                      | 104,65                                                    | 107,46                     | 109,22                                                                                      |
| 2020                                                                            | 103,16                  | 105,02                                                                                 | 106,96                                                      | 105,82                                                    | 100,69                     | 103,09                                                                                      |
| 2021                                                                            | 104,27                  | 103,34                                                                                 | 105,93                                                      | 105,21                                                    | 103,80                     | 104,06                                                                                      |
| 2022                                                                            | 107,39                  | 102,64                                                                                 | 111,79                                                      | 115,08                                                    | 107,19                     | 104,17                                                                                      |
| 2023                                                                            | 106,92                  | 102,81                                                                                 | 110,04                                                      | 106,94                                                    | 106,82                     | 106,23                                                                                      |
| 2024                                                                            | 106,99                  | 103,08                                                                                 | 109,21                                                      | 105,05                                                    | 107,14                     | 107,20                                                                                      |

|                                                                                                                                       | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | 2024              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                | <b>41.778.769</b> | <b>44.890.299</b> | <b>49.622.176</b> | <b>54.436.668</b> | <b>59.841.452</b> |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership</b>                                                                             |                   |                   |                   |                   |                   |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                              | 8.020.190         | 10.410.006        | 11.245.200        | 12.485.740        |                   |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                    | 30.560.263        | 31.223.397        | 34.745.329        | 38.415.432        |                   |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment sector                                                                         | 1.664.538         | 1.606.111         | 1.862.769         | 1.605.913         |                   |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br>Taxes subsidies on products                                                                     | 1.533.777         | 1.650.785         | 1.768.878         | 1.929.583         | 2.123.232         |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kind of economic activity</b>                                                                       |                   |                   |                   |                   |                   |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                              | 9.076.304         | 9.582.497         | 10.070.706        | 10.583.625        | 11.302.848        |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                    | 453.337           | 425.667           | 494.966           | 512.274           | 509.057           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                         | 3.921.513         | 3.916.950         | 4.482.705         | 4.743.154         | 5.043.455         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br>Electricity, gas, steam and air conditioning supply | 461.771           | 1.149.574         | 1.245.001         | 1.402.799         | 1.621.304         |

|                                                                                                                                                      | Triệu đồng - Mill. VND |           |           |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                                      | 2020                   | 2021      | 2022      | 2023      |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 88.447                 | 116.238   | 143.117   | 163.332   |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                       | 5.169.572              | 5.880.757 | 6.958.792 | 7.848.849 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 3.690.031              | 3.965.512 | 4.489.155 | 4.748.429 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 1.859.769              | 1.922.630 | 2.270.502 | 2.639.106 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and catering services</i>                                                                             | 1.365.511              | 1.273.012 | 1.681.269 | 1.947.368 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                    | 1.653.694              | 1.671.409 | 1.792.388 | 1.885.363 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                     | 1.794.545              | 1.981.970 | 2.227.838 | 2.470.715 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                   | 3.150.380              | 3.243.223 | 3.394.328 | 3.958.330 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                              | 739.383                | 779.329   | 826.001   | 883.486   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                       | 300.110                | 278.113   | 439.103   | 514.314   |
|                                                                                                                                                      |                        |           |           | 595.388   |

|                                                                                                                                                                                                                                                             | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | 2024      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> | 2.266.422 | 2.357.069 | 2.429.786 | 2.787.007 | 3.141.175 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                         | 2.777.327 | 2.905.915 | 3.125.043 | 3.531.075 | 3.874.406 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                         | 950.578   | 1.230.585 | 1.178.539 | 1.192.690 | 1.337.665 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                               | 189.560   | 197.334   | 219.161   | 256.047   | 278.139   |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 305.586   | 329.089   | 349.762   | 400.736   | 439.876   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>                                        | 31.152    | 32.641    | 35.136    | 38.386    | 42.724    |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                              |           |           |           |           |           |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                                                                                                                                    | 1.533.777 | 1.650.785 | 1.768.878 | 1.929.583 | 2.123.232 |



|                                                                                                                                                 | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                          | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership</b>                                                                                       |               |               |               |               |               |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                        | 22,69         | 23,19         | 22,66         | 22,94         |               |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                              | 69,66         | 69,55         | 70,02         | 70,57         |               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                                                                            | 3,98          | 3,58          | 3,75          | 2,95          |               |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                        | 3,67          | 3,68          | 3,57          | 3,55          | 3,54          |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kind of economic activity</b>                                                                                 |               |               |               |               |               |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                 | 21,73         | 21,35         | 20,29         | 19,44         | 18,89         |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                              | 1,08          | 0,95          | 1,00          | 0,94          | 0,85          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                   | 9,39          | 8,72          | 9,03          | 8,71          | 8,43          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 1,11          | 2,56          | 2,51          | 2,58          | 2,71          |

|                                                                                                                                                     | 2020  | 2021 | 2022  | 2023  | 2024  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|-------|-------|-------|
|                                                                                                                                                     | %     |      |       |       |       |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải - Water supply, sewerage, waste<br>management and remediation activities           | 0,21  | 0,26 | 0,29  | 0,30  | 0,30  |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                             | 12,37 | 13,1 | 14,02 | 14,42 | 14,66 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade;<br>repair of motor vehicles and motorcycles | 8,83  | 8,83 | 9,05  | 8,72  | 8,84  |
| Vận tải, kho bãi - Transportation and storage                                                                                                       | 4,45  | 4,28 | 4,58  | 4,85  | 4,94  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and catering services                                                                                   | 3,27  | 2,84 | 3,39  | 3,58  | 3,65  |
| Thông tin và truyền thông<br>Information and communication                                                                                          | 3,96  | 3,72 | 3,61  | 3,46  | 3,36  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br>Financial, banking and insurance activities                                                           | 4,3   | 4,42 | 4,49  | 4,54  | 4,84  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br>Real estate activities                                                                                         | 7,54  | 7,22 | 6,84  | 7,27  | 7,18  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br>Professional, scientific and technical activities                                                    | 1,77  | 1,74 | 1,66  | 1,62  | 1,59  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br>Administrative and support service activities                                                             | 0,72  | 0,63 | 0,88  | 0,94  | 0,99  |

|                                                                                                                                                                                                                                                      | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
|                                                                                                                                                                                                                                                      | %    |      |      |      |      |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security | 5,42 | 5,25 | 4,9  | 5,12 | 5,25 |
| Giáo dục và đào tạo - Education and training                                                                                                                                                                                                         | 6,65 | 6,47 | 6,3  | 6,49 | 6,47 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br>Human health and social work activities                                                                                                                                                                         | 2,28 | 2,74 | 2,38 | 2,19 | 2,24 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br>Arts, entertainment and recreation                                                                                                                                                                               | 0,45 | 0,44 | 0,44 | 0,47 | 0,46 |
| Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities                                                                                                                                                                                                    | 0,73 | 0,73 | 0,7  | 0,74 | 0,74 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Household activities, production of goods and services for own final consumption                                        | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br>Activities of extraterritorial organizations and bodies                                                                                                                                              |      |      |      |      |      |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br>Taxes subsidies on products                                                                                                                                                                                    | 3,67 | 3,68 | 3,57 | 3,55 | 3,54 |

**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010  
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
*Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership  
and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

|                                                                                                                                                 | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | 2024              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                          | <b>24.489.669</b> | <b>25.534.561</b> | <b>27.420.374</b> | <b>29.317.986</b> | <b>31.367.962</b> |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership</b>                                                                                       |                   |                   |                   |                   |                   |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                        | 5.886.085         | 6.221.101         | 6.686.732         | 7.228.902         |                   |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                              | 16.598.927        | 17.335.096        | 18.627.170        | 20.117.655        |                   |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                                                                            | 1.100.867         | 1.037.839         | 1.126.732         | 930.669           |                   |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                        | 903.790           | 940.525           | 979.740           | 1.040.760         | 1.115.688         |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kind of economic activity</b>                                                                                 |                   |                   |                   |                   |                   |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                 | 4.823.832         | 4.985.103         | 5.116.559         | 5.260.561         | 5.422.791         |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                              | 294.008           | 274.926           | 319.008           | 317.678           | 310.419           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                   | 2.251.558         | 2.193.621         | 2.305.526         | 2.413.010         | 2.532.565         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 212.675           | 419.077           | 693.907           | 812.357           | 876.747           |

|                                                                                                                                                             | Triệu đồng - Mill. VND |           |           |           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                                             | 2020                   | 2021      | 2022      | 2023      | 2024      |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 56.727                 | 73.885    | 89.631    | 101.671   | 109.217   |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 3.444.429              | 3.669.222 | 4.004.462 | 4.512.278 | 5.079.636 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 1.735.266              | 1.840.112 | 1.994.715 | 2.081.605 | 2.264.974 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 1.229.423              | 1.279.681 | 1.420.580 | 1.606.786 | 1.756.471 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and catering services</i>                                                                                    | 758.071                | 684.955   | 850.974   | 932.562   | 990.761   |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 1.684.802              | 1.711.076 | 1.794.407 | 1.805.531 | 1.919.221 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 1.230.379              | 1.330.459 | 1.450.471 | 1.542.870 | 1.639.413 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                          | 1.836.300              | 1.910.647 | 1.967.367 | 2.083.227 | 2.171.534 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                     | 472.149                | 497.114   | 525.037   | 559.546   | 593.477   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                              | 210.631                | 193.257   | 279.699   | 304.660   | 348.817   |

# 244 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity

|                                                                                                                                                                                                                                                             | Triệu đồng - Mill. VND |           |           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                             | 2020                   | 2021      | 2022      | 2023      |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | 2024                   |           |           |           |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> | 1.299.205              | 1.351.171 | 1.392.783 | 1.544.350 |
|                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.441.527              | 1.483.381 | 1.534.988 | 1.657.965 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                         |                        |           |           |           |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                          | 258.666                | 333.717   | 317.641   | 318.342   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                | 132.889                | 139.030   | 152.866   | 171.131   |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 196.499                | 206.283   | 211.976   | 232.346   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>                                        | 16.843                 | 17.319    | 18.037    | 18.750    |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                               |                        |           |           |           |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Taxes subsidies on products</i>                                                                                                                                                                                     | 903.790                | 940.525   | 979.740   | 1.040.760 |
|                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |           |           | 1.115.688 |

%

|                                                                                                                                              | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                       | <b>103,16</b> | <b>104,27</b> | <b>107,39</b> | <b>106,92</b> | <b>106,99</b> |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership</b>                                                                                    |               |               |               |               |               |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                     | 99,43         | 105,69        | 107,48        | 108,11        |               |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                           | 103,71        | 104,44        | 107,45        | 108,00        |               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                                                                         | 117,36        | 94,27         | 108,57        | 82,60         |               |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                     | 103,09        | 104,06        | 104,17        | 106,23        | 107,20        |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><b><i>By kind of economic activity</i></b>                                                                 |               |               |               |               |               |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                              | 105,02        | 103,34        | 102,64        | 102,81        | 103,08        |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                           | 102,09        | 93,51         | 116,03        | 99,58         | 97,71         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                | 104,75        | 97,43         | 105,10        | 104,66        | 104,95        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 135,27        | 197,05        | 165,58        | 117,07        | 107,93        |

|                                                                                                                                                             | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | 2024   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 86,74  | 130,25 | 121,31 | 113,43 | 107,42 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 107,90 | 106,53 | 109,14 | 112,68 | 112,57 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 100,03 | 106,04 | 108,40 | 104,36 | 108,81 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 103,00 | 104,09 | 111,01 | 113,11 | 109,32 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and catering services</i>                                                                                    | 74,38  | 90,35  | 124,24 | 109,59 | 106,24 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 104,12 | 101,56 | 104,87 | 100,62 | 106,30 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 106,45 | 108,13 | 109,02 | 106,37 | 106,26 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                          | 102,50 | 104,05 | 102,97 | 105,89 | 104,24 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                     | 105,73 | 105,29 | 105,62 | 106,57 | 106,06 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                              | 75,01  | 91,75  | 144,73 | 108,92 | 114,49 |



|                                                                                                                                                                                                                                                             | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | 2024   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                                             | %      |        |        |        |        |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> | 108,07 | 104,00 | 103,08 | 110,88 | 108,86 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                         | 105,71 | 102,90 | 103,48 | 108,01 | 107,34 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                         | 107,19 | 129,01 | 95,18  | 100,22 | 103,42 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                               | 94,15  | 104,62 | 109,95 | 111,95 | 106,73 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 92,74  | 104,98 | 102,76 | 109,61 | 104,95 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>                                        | 102,96 | 102,83 | 104,15 | 103,95 | 105,00 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                              |        |        |        |        |        |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                                                                                                                                    | 103,09 | 104,06 | 104,17 | 106,23 | 107,20 |

# 246 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross regional domestic product per capita*

|      | Nội tệ, theo giá hiện hành<br><i>Local currency,<br/>at current prices</i>                      | Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm<br>bình quân liên ngân hàng<br><i>Foreign currency,<br/>at central exchange rate</i> |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | <b>Nghìn đồng - Thous. VND</b>                                                                  | <b>Đô la Mỹ - USD</b>                                                                                                |
| 2015 | 30.972                                                                                          | 1.428                                                                                                                |
| 2016 | 33.000                                                                                          | 1.505                                                                                                                |
| 2017 | 35.711                                                                                          | 1.596                                                                                                                |
| 2018 | 39.718                                                                                          | 1.757                                                                                                                |
| 2019 | 43.748                                                                                          | 1.898                                                                                                                |
| 2020 | 46.319                                                                                          | 1.996                                                                                                                |
| 2021 | 49.295                                                                                          | 2.128                                                                                                                |
| 2022 | 54.299                                                                                          | 2.333                                                                                                                |
| 2023 | 59.256                                                                                          | 2.490                                                                                                                |
| 2024 | 64.710                                                                                          | 2.677                                                                                                                |
|      | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                                                                                                      |
| 2015 | 107,59                                                                                          | 104,96                                                                                                               |
| 2016 | 106,55                                                                                          | 105,33                                                                                                               |
| 2017 | 108,21                                                                                          | 106,08                                                                                                               |
| 2018 | 111,22                                                                                          | 110,08                                                                                                               |
| 2019 | 110,15                                                                                          | 108,00                                                                                                               |
| 2020 | 105,88                                                                                          | 105,17                                                                                                               |
| 2021 | 106,42                                                                                          | 106,65                                                                                                               |
| 2022 | 110,15                                                                                          | 109,60                                                                                                               |
| 2023 | 109,13                                                                                          | 106,74                                                                                                               |
| 2024 | 109,20                                                                                          | 107,52                                                                                                               |

# 247 Thu ngân sách Nhà nước

## State budget revenue

Triệu đồng - Mill. VND

|                                                                                                    | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | 2024              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL</b>                                              | <b>25.566.861</b> | <b>26.240.527</b> | <b>28.419.122</b> | <b>29.039.636</b> | <b>32.614.803</b> |
| <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br/>TOTAL BUDGET REVENUE</b>                                | <b>5.884.057</b>  | <b>6.281.404</b>  | <b>8.159.679</b>  | <b>5.513.323</b>  | <b>8.311.205</b>  |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                                                        |                   |                   |                   |                   |                   |
| <b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                              | <b>5.600.443</b>  | <b>6.318.516</b>  | <b>8.090.666</b>  | <b>4.941.817</b>  | <b>5.940.830</b>  |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                                                        |                   |                   |                   |                   |                   |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Revenue from state - owned enterprises</i>                      | 234.227           | 247.916           | 270.166           | 266.653           | 309.540           |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Revenue from foreign investment enterprises</i> | 102.626           | 116.924           | 140.603           | 68.059            | 118.833           |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước<br><i>Revenue from non - state sector</i>                    | 566.365           | 697.259           | 670.218           | 908.557           | 970.954           |
| Lệ phí trước bạ - Registration fees                                                                | 281.665           | 353.269           | 358.367           | 240.046           | 278.779           |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agricultural land use tax                                           |                   |                   |                   |                   |                   |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Non - agricultural land use tax                                 | 7.458             | 7.152             | 14.861            | 14.622            | 15.247            |
| Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax                                                        | 182.350           | 189.538           | 306.622           | 218.276           | 245.135           |
| Thuế bảo vệ môi trường - Environmental protection tax                                              | 403.417           | 393.774           | 300.033           | 395.325           | 354.329           |
| Thu phí, lệ phí - Fees and charges                                                                 | 208.925           | 244.787           | 227.667           | 247.206           | 319.458           |
| Tiền sử dụng đất - Land use tax                                                                    | 2.838.051         | 3.546.881         | 5.032.139         | 2.066.543         | 2.575.087         |

# 247 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

|                                                                                                                       | Triệu đồng - Mill. VND |            |            |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------|------------|
|                                                                                                                       | 2020                   | 2021       | 2022       | 2023       |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản<br><i>Revenue from natural resources exploring rights</i>                     | 39.461                 | 35.825     | 34.829     | 71.636     |
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>                                            | 48.491                 | 51.159     | 56.696     | 78.084     |
| Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác<br><i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i> | 19.527                 | 16.914     | 23.311     | 23.321     |
| Thu khác ngân sách - <i>Others</i>                                                                                    | 179.934                | 190.194    | 184.748    | 209.678    |
| <b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>                                                                            |                        |            |            |            |
| Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu<br><i>Revenue from balance of state budget on export and import</i> | 49.489                 | -132.330   | 22.497     | 510.415    |
| Thu viện trợ - <i>Grants</i>                                                                                          | 3.142                  | 3.481      | 3.239      | 16.779     |
| <b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - LOAN OF LOCAL BUDGET</b>                                                            | 152.765                | 94.181     | 155.583    | 111.567    |
| <b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH<br/>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</b>                                                     | 15.220.183             | 14.439.385 | 15.246.736 | 14.404.444 |
| <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG REVENUE<br/>FROM SOURCE TRANSFER</b>                                     | 3.602.560              | 5.242.984  | 4.129.554  | 7.703.256  |
| <b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC<br/>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</b>                                          | 707.296                | 182.573    | 727.570    | 1.307.046  |
|                                                                                                                       |                        |            |            | 826.832    |

## 248 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước Structure of state budget revenue

|                                                                                             | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                             |               |               |               |               | %             |
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL</b>                                       | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br/>TOTAL BUDGET REVENUE</b>                         | <b>23,01</b>  | <b>23,94</b>  | <b>28,71</b>  | <b>18,99</b>  | <b>25,48</b>  |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                                                 |               |               |               |               |               |
| <b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                       | <b>21,91</b>  | <b>24,08</b>  | <b>28,47</b>  | <b>17,02</b>  | <b>18,22</b>  |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                                                 |               |               |               |               |               |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br>Revenue from state - owned enterprises                      | 0,92          | 0,94          | 0,95          | 0,92          | 0,95          |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Revenue from foreign investment enterprises | 0,40          | 0,45          | 0,49          | 0,23          | 0,36          |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước<br>Revenue from non - state sector                    | 2,22          | 2,66          | 2,36          | 3,13          | 2,98          |
| Lệ phí trước bạ - Registration fees                                                         | 1,10          | 1,35          | 1,26          | 0,83          | 0,85          |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agricultural land use tax                                    |               |               |               |               |               |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Non - agricultural land use tax                          | 0,03          | 0,03          | 0,05          | 0,05          | 0,05          |
| Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax                                                 | 0,71          | 0,72          | 1,08          | 0,75          | 0,75          |
| Thuế bảo vệ môi trường - Environmental protection tax                                       | 1,58          | 1,5           | 1,06          | 1,36          | 1,09          |
| Thu phí, lệ phí - Fees and charges                                                          | 0,82          | 0,93          | 0,8           | 0,85          | 0,98          |
| Tiền sử dụng đất - Land use tax                                                             | 11,10         | 13,52         | 17,71         | 7,12          | 7,90          |

# 248 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of state budget revenue

|                                                                                                                       | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | 2024  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                                                                                                       |       |       |       |       | %     |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản<br><i>Revenue from natural resources exploring rights</i>                     | 0,15  | 0,14  | 0,12  | 0,25  | 0,15  |
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>                                            | 0,19  | 0,19  | 0,2   | 0,27  | 0,27  |
| Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác<br><i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i> | 0,08  | 0,06  | 0,08  | 0,08  | 0,07  |
| Thu khác ngân sách - <i>Others</i>                                                                                    | 0,70  | 0,72  | 0,65  | 0,72  | 0,99  |
| <b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>                                                                            |       |       |       |       |       |
| Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu<br><i>Revenue from balance of state budget on export and import</i> | 0,19  | -0,50 | 0,08  | 1,76  | 6,92  |
| Thu viện trợ - <i>Grants</i>                                                                                          |       |       |       |       |       |
| <b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i></b>                                                     | 0,60  | 0,36  | 0,55  | 0,38  | 0,55  |
| <b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH<br/><i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i></b>                                              | 59,53 | 55,03 | 53,65 | 49,6  | 55,01 |
| <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i></b>                                  | 14,09 | 19,97 | 14,53 | 26,53 | 16,42 |
| <b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC<br/><i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i></b>                                   | 2,77  | 0,70  | 2,56  | 4,50  | 2,54  |

# 249 Chi ngân sách địa phương

## Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong

|                                                                                                                                                                          | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | 2024              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                                 | <b>24.976.033</b> | <b>24.477.262</b> | <b>26.714.936</b> | <b>27.269.621</b> | <b>29.440.653</b> |
| Chi cân đối ngân sách<br><i>Expenditure on balance of state budget</i>                                                                                                   | 12.505.200        | 13.324.501        | 12.479.692        | 15.227.550        | 15.759.933        |
| Chi đầu tư phát triển<br><i>Expenditure on development investment</i>                                                                                                    | 5.311.016         | 5.941.426         | 5.296.218         | 7.331.600         | 6.378.835         |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                                                                                                                              |                   |                   |                   |                   |                   |
| Chi đầu tư cho các chương trình, dự án<br><i>Expenditure on investment of programs, plans</i>                                                                            | 5.201.395         | 5.909.245         | 5.291.036         | 7.322.170         | 6.358.136         |
| Chi thường xuyên - Recurrent expenditure                                                                                                                                 | 7.158.624         | 7.381.220         | 7.166.919         | 7.839.305         | 9.350.977         |
| Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề<br><i>Expenditure on education, training and vocational training</i>                                                                     | 2.735.250         | 2.675.303         | 2.677.208         | 3.136.009         | 3.925.677         |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br><i>Expenditure on science and technology</i>                                                                                            | 17.578            | 19.419            | 16.967            | 30.037            | 22.385            |
| Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội<br><i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>                                                 | 297.839           | 301.893           | 323.356           | 352.625           | 380.110           |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình<br><i>Expenditure on health, population and family planning</i>                                                                   | 603.753           | 649.821           | 560.604           | 689.842           | 695.297           |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao<br><i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i> | 147.412           | 145.219           | 167.617           | 174.389           | 191.519           |

|                                                                                                                                | Triệu đồng - Mill. dong |           |           |           |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                | 2020                    | 2021      | 2022      | 2023      | 2024      |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment protection</i>                                                | 91.921                  | 154.555   | 121.355   | 140.506   | 164.800   |
| Chi các hoạt động kinh tế - <i>Expenditure on economic activities</i>                                                          | 887.877                 | 1.227.530 | 1.111.725 | 1.096.153 | 1.133.677 |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể<br><i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i> | 1.778.079               | 1.709.241 | 1.626.834 | 1.692.385 | 2.171.854 |
| Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>                                                                   | 542.638                 | 403.000   | 503.649   | 479.831   | 574.828   |
| Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>                                                                                          | 56.277                  | 95.238    | 57.604    | 47.527    | 90.831    |
| Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay<br><i>Interest payments on loans from local governments</i>             |                         |           | 1.775     | 8.110     | 28.455    |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br><i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>                                     | 1.000                   | 1.000     | 1.000     | 46.281    | 1.000     |
| Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>                                                                                     |                         |           |           |           |           |
| Chi các chương trình mục tiêu<br><i>Expenditure on Target programs</i>                                                         |                         |           |           |           |           |
| Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>                                                                                   | 5.242.984               | 4.129.554 | 7.703.256 | 5.357.159 | 5.264.071 |
| Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới<br><i>Supplementary budget for lower levels</i>                                             | 6.987.687               | 6.077.213 | 6.368.230 | 6.449.114 | 8.146.212 |
| Chi nộp ngân sách cấp trên<br><i>Remitting budget to the upper level</i>                                                       | 192.167                 | 925.971   | 117.455   | 176.361   | 198.831   |



## 250 Cơ cấu chi ngân sách địa phương Structure of local budget expenditure

%

|                                                                                                                                                                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Chi cân đối ngân sách<br><i>Expenditure on balance of state budget</i>                                                                                                   | 50,07         | 54,44         | 46,71         | 55,84         | 53,53         |
| Chi đầu tư phát triển<br><i>Expenditure on development investment</i>                                                                                                    | 21,26         | 24,27         | 19,82         | 26,89         | 21,67         |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                                                                                                                              |               |               |               |               |               |
| Chi đầu tư cho các chương trình, dự án<br><i>Expenditure on investment of programs, plans</i>                                                                            | 20,83         | 24,14         | 19,81         | 26,85         | 21,60         |
| Chi thường xuyên - Recurrent expenditure                                                                                                                                 | 28,66         | 30,16         | 26,83         | 28,75         | 31,76         |
| Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề<br><i>Expenditure on education, training and vocational training</i>                                                                     | 10,95         | 10,93         | 10,02         | 11,50         | 13,33         |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br><i>Expenditure on science and technology</i>                                                                                            | 0,07          | 0,08          | 0,06          | 0,11          | 0,08          |
| Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội<br><i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>                                                 | 1,19          | 1,23          | 1,21          | 1,29          | 1,29          |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình<br><i>Expenditure on health, population and family planning</i>                                                                   | 2,42          | 2,65          | 2,10          | 2,53          | 2,36          |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao<br><i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i> | 0,59          | 0,59          | 0,63          | 0,64          | 0,65          |

## 250 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

|                                                                                                                                | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | 2024  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                                                                                                                |       |       |       |       |       |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment protection</i>                                                | 0,37  | 0,63  | 0,45  | 0,52  | 0,56  |
| Chi các hoạt động kinh tế - <i>Expenditure on economic activities</i>                                                          | 3,55  | 5,01  | 4,16  | 4,02  | 3,85  |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể<br><i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i> | 7,12  | 6,98  | 6,09  | 6,21  | 7,38  |
| Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>                                                                   | 2,17  | 1,65  | 1,89  | 1,76  | 1,95  |
| Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>                                                                                          | 0,23  | 0,39  | 0,22  | 0,17  | 0,31  |
| Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay<br><i>Interest payments on loans from local governments</i>             |       |       | 0,01  | 0,03  | 0,10  |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br><i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>                                     | 0,00  | 0,00  | 0,00  | 0,17  | 0,00  |
| Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>                                                                                     |       |       |       |       |       |
| Chi các chương trình mục tiêu<br><i>Expenditure on Target programs</i>                                                         |       |       |       |       |       |
| Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>                                                                                   | 20,99 | 16,87 | 28,84 | 19,65 | 17,88 |
| Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới<br><i>Supplementary budget for lower levels</i>                                             | 27,98 | 24,83 | 23,84 | 23,65 | 27,67 |
| Chi nộp ngân sách cấp trên<br><i>Remitting budget to the upper level</i>                                                       | 0,77  | 3,78  | 0,44  | 0,65  | 0,68  |

## TỈNH QUẢNG TRỊ\*

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 251 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia<br><i>Key indicators on national accounts</i>                                                                                                                                                                                                        | 765   |
| 252 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>                                                                                                                                             | 766   |
| 253 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>                                                                                                                                    | 767   |
| 254 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>                                                                             | 768   |
| 255 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>                                                         | 771   |
| 256 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>                                                                    | 774   |
| 257 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by type of ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i> | 777   |
| 258 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người<br><i>Gross regional domestic product per capita</i>                                                                                                                                                                                                | 780   |
| 259 Thu ngân sách Nhà nước<br><i>State budget revenue</i>                                                                                                                                                                                                                                              | 781   |
| 260 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước<br><i>Structure of state budget revenue</i>                                                                                                                                                                                                                          | 783   |
| 261 Chi ngân sách địa phương<br><i>Local budget expenditure</i>                                                                                                                                                                                                                                        | 785   |
| 262 Cơ cấu chi ngân sách địa phương<br><i>Structure of local budget expenditure</i>                                                                                                                                                                                                                    | 787   |

---

\* Số liệu tính toán cho địa phương trước sáp nhập  
*Data are calculated for pre-merger provinces and cities.*



# 251 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản quốc gia

*Key indicators on national accounts*

|                                                                                                                             | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | 2024       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Giá hiện hành - At current prices</b>                                                                                    |            |            |            |            |            |
| Tổng sản phẩm trên địa bàn<br>Triệu đồng<br><i>Gross regional domestic product<br/>Mill. VND</i>                            | 33.681.843 | 37.509.896 | 43.734.160 | 46.406.939 | 50.767.490 |
| Tổng sản phẩm trên địa bàn<br>bình quân đầu người<br><i>Gross regional domestic product<br/>per capita</i>                  |            |            |            |            |            |
| Nội tệ - Nghìn đồng<br><i>Vietnam currency - Thous. VND</i>                                                                 | 52.844     | 57.904     | 67.186     | 70.937     | 77.012     |
| Ngoại tệ - Đô la Mỹ<br>(Theo tỷ giá trung tâm)<br><i>Foreign currency - USD<br/>(at central exchange rate)</i>              | 2.277      | 2.500      | 2.886      | 2.981      | 3.186      |
| <b>Giá so sánh 2010<br/>At constant 2010 prices</b>                                                                         |            |            |            |            |            |
| Tổng sản phẩm trên địa bàn<br>Triệu đồng<br><i>Gross regional domestic product<br/>Mill. VND</i>                            | 19.834.083 | 21.137.732 | 22.649.134 | 24.014.133 | 25.338.985 |
| Tốc độ tăng tổng sản phẩm<br>trên địa bàn (Năm trước = 100) - %<br><i>Growth rate of GRDP<br/>(Previous year = 100) - %</i> | 3,73       | 6,57       | 7,15       | 6,03       | 5,52       |
| <b>Một số tỷ lệ so với GRDP<br/>(Giá hiện hành) - %<br/>As percent of GRDP<br/>(At current prices) - %</b>                  |            |            |            |            |            |
| Thu ngân sách nhà nước<br><i>State budget revenue</i>                                                                       | 10,40      | 13,86      | 10,51      | 8,06       | 9,55       |
| Chi ngân sách địa phương<br><i>State budget expenditure<br/>in locality</i>                                                 | 49,49      | 44,21      | 41,50      | 40,91      | 39,28      |

# 252 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices by economic sector*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                            |                                                                                             |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               |                         | Nông,<br>lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry and<br/>fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Services</i> | Thuế sản phẩm<br>trừ trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Taxes less<br/>subsidies on<br/>products</i> |
|                               |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                            |                                                                                             |
| Triệu đồng - <i>Mill. VND</i> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                            |                                                                                             |
| 2015                          | 21.588.970              | 5.512.500                                                                              | 4.535.610                                                   | 2.283.834                                                 | 10.518.144                 | 1.022.716                                                                                   |
| 2016                          | 23.325.067              | 5.653.531                                                                              | 5.022.219                                                   | 2.598.728                                                 | 11.598.749                 | 1.050.568                                                                                   |
| 2017                          | 25.661.783              | 5.703.205                                                                              | 5.803.046                                                   | 3.127.482                                                 | 12.973.590                 | 1.181.942                                                                                   |
| 2018                          | 28.647.783              | 6.217.271                                                                              | 6.721.452                                                   | 3.697.624                                                 | 14.413.618                 | 1.295.442                                                                                   |
| 2019                          | 31.888.676              | 6.742.108                                                                              | 7.968.605                                                   | 4.537.993                                                 | 15.781.875                 | 1.396.088                                                                                   |
| 2020                          | 33.681.843              | 7.457.585                                                                              | 8.313.626                                                   | 4.608.384                                                 | 16.364.308                 | 1.546.324                                                                                   |
| 2021                          | 37.509.896              | 7.876.509                                                                              | 10.614.723                                                  | 6.008.479                                                 | 17.330.429                 | 1.688.235                                                                                   |
| 2022                          | 43.734.160              | 8.283.563                                                                              | 14.831.071                                                  | 9.570.473                                                 | 18.807.962                 | 1.811.564                                                                                   |
| 2023                          | 46.406.939              | 8.880.512                                                                              | 14.859.892                                                  | 9.377.228                                                 | 20.713.868                 | 1.952.667                                                                                   |
| 2024                          | 50.767.490              | 9.636.850                                                                              | 15.961.038                                                  | 10.270.087                                                | 23.053.492                 | 2.116.110                                                                                   |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                            |                                                                                             |
| 2015                          | 100,00                  | 25,53                                                                                  | 21,01                                                       | 10,58                                                     | 48,72                      | 4,74                                                                                        |
| 2016                          | 100,00                  | 24,24                                                                                  | 21,53                                                       | 11,14                                                     | 49,73                      | 4,50                                                                                        |
| 2017                          | 100,00                  | 22,22                                                                                  | 22,61                                                       | 12,19                                                     | 50,56                      | 4,61                                                                                        |
| 2018                          | 100,00                  | 21,70                                                                                  | 23,46                                                       | 12,91                                                     | 50,31                      | 4,53                                                                                        |
| 2019                          | 100,00                  | 21,14                                                                                  | 24,99                                                       | 14,23                                                     | 49,49                      | 4,38                                                                                        |
| 2020                          | 100,00                  | 22,14                                                                                  | 24,68                                                       | 13,68                                                     | 48,58                      | 4,60                                                                                        |
| 2021                          | 100,00                  | 21,00                                                                                  | 28,30                                                       | 16,02                                                     | 46,20                      | 4,50                                                                                        |
| 2022                          | 100,00                  | 18,94                                                                                  | 33,91                                                       | 21,88                                                     | 43,01                      | 4,14                                                                                        |
| 2023                          | 100,00                  | 19,14                                                                                  | 32,02                                                       | 20,21                                                     | 44,64                      | 4,20                                                                                        |
| 2024                          | 100,00                  | 18,98                                                                                  | 31,44                                                       | 20,23                                                     | 45,41                      | 4,17                                                                                        |

# 253

## Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

|                                                                                 | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                            |                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                 |                         | Nông,<br>lâm nghiệp<br>và thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry and<br/>fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Services</i> | Thuế sản phẩm<br>trừ trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Taxes less<br/>subsidies on<br/>products</i> |
|                                                                                 |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                            |                                                                                             |
| Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>                                                   |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                            |                                                                                             |
| 2015                                                                            | 14.541.397              | 3.593.850                                                                              | 3.032.656                                                   | 1.349.996                                                 | 7.224.904                  | 689.987                                                                                     |
| 2016                                                                            | 15.470.686              | 3.630.482                                                                              | 3.322.542                                                   | 1.495.588                                                 | 7.818.307                  | 699.355                                                                                     |
| 2017                                                                            | 16.562.180              | 3.756.621                                                                              | 3.678.138                                                   | 1.727.035                                                 | 8.361.801                  | 765.620                                                                                     |
| 2018                                                                            | 17.762.393              | 3.952.024                                                                              | 4.039.816                                                   | 1.961.384                                                 | 8.964.051                  | 806.502                                                                                     |
| 2019                                                                            | 19.120.218              | 4.193.638                                                                              | 4.560.499                                                   | 2.266.921                                                 | 9.527.364                  | 838.717                                                                                     |
| 2020                                                                            | 19.834.083              | 4.273.117                                                                              | 4.883.929                                                   | 2.414.498                                                 | 9.760.875                  | 916.162                                                                                     |
| 2021                                                                            | 21.137.732              | 4.410.079                                                                              | 5.614.925                                                   | 2.740.727                                                 | 10.141.703                 | 971.025                                                                                     |
| 2022                                                                            | 22.649.134              | 4.457.086                                                                              | 6.429.541                                                   | 3.399.954                                                 | 10.813.472                 | 949.035                                                                                     |
| 2023                                                                            | 24.014.133              | 4.703.371                                                                              | 6.828.788                                                   | 3.676.425                                                 | 11.452.905                 | 1.029.069                                                                                   |
| 2024                                                                            | 25.338.985              | 4.856.891                                                                              | 7.117.379                                                   | 3.822.783                                                 | 12.288.521                 | 1.076.194                                                                                   |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year=100) - %</i> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                            |                                                                                             |
| 2015                                                                            | 106,86                  | 105,11                                                                                 | 108,27                                                      | 106,27                                                    | 105,91                     | 121,91                                                                                      |
| 2016                                                                            | 106,39                  | 101,02                                                                                 | 109,56                                                      | 110,78                                                    | 108,21                     | 101,36                                                                                      |
| 2017                                                                            | 107,06                  | 103,47                                                                                 | 110,70                                                      | 115,48                                                    | 106,95                     | 109,48                                                                                      |
| 2018                                                                            | 107,25                  | 105,20                                                                                 | 109,83                                                      | 113,57                                                    | 107,20                     | 105,34                                                                                      |
| 2019                                                                            | 107,64                  | 106,11                                                                                 | 112,89                                                      | 115,58                                                    | 106,28                     | 103,99                                                                                      |
| 2020                                                                            | 103,73                  | 101,90                                                                                 | 107,09                                                      | 106,51                                                    | 102,45                     | 109,23                                                                                      |
| 2021                                                                            | 106,57                  | 103,21                                                                                 | 114,97                                                      | 113,51                                                    | 103,90                     | 105,99                                                                                      |
| 2022                                                                            | 107,15                  | 101,07                                                                                 | 114,51                                                      | 124,05                                                    | 106,62                     | 97,74                                                                                       |
| 2023                                                                            | 106,03                  | 105,53                                                                                 | 106,21                                                      | 108,13                                                    | 105,91                     | 108,43                                                                                      |
| 2024                                                                            | 105,52                  | 103,26                                                                                 | 104,23                                                      | 103,98                                                    | 107,30                     | 104,58                                                                                      |

# 254

**Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
*Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*

|                                                                                                                                        | Triệu đồng - Mill. VND |            |            |            |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------|------------|-----------|
|                                                                                                                                        | 2020                   | 2021       | 2022       | 2023       | 2024      |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                 |                        |            |            |            |           |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership</b>                                                                              |                        |            |            |            |           |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                               | 7.859.241              | 9.838.367  | 11.656.661 | 12.510.663 |           |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                     | 23.702.580             | 25.181.223 | 29.373.024 | 31.042.428 |           |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment sector                                                                          | 573.699                | 802.071    | 892.911    | 901.181    |           |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br>Taxes subsidies on products                                                                      | 1.546.324              | 1.688.235  | 1.811.564  | 1.952.667  | 2.116.110 |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b>                                                                                                         |                        |            |            |            |           |
| <b>By kind of economic activity</b>                                                                                                    |                        |            |            |            |           |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                               | 7.457.585              | 7.876.509  | 8.283.563  | 8.880.512  | 9.636.850 |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                     | 376.597                | 373.695    | 406.581    | 371.277    | 381.729   |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                          | 3.178.100              | 3.523.105  | 3.801.901  | 3.569.149  | 3.694.957 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br>Electricity, gas, stream and air conditioning supply | 903.005                | 1.989.383  | 5.235.332  | 5.268.812  | 6.012.224 |



# 254 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. VND

|                                                                                                                                                      | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | 2024      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 150.682   | 122.296   | 126.659   | 167.990   | 181.177   |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                       | 3.705.242 | 4.606.244 | 5.260.598 | 5.482.664 | 5.690.951 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 3.982.164 | 4.195.184 | 4.727.074 | 5.257.098 | 5.973.329 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 809.205   | 779.678   | 903.620   | 988.616   | 1.076.592 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and catering services</i>                                                                             | 900.776   | 894.459   | 1.123.810 | 1.369.336 | 1.565.066 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                    | 1.692.783 | 1.682.823 | 1.812.487 | 1.919.288 | 2.034.753 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                     | 1.389.547 | 1.571.860 | 1.766.799 | 1.957.385 | 2.294.441 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                   | 1.391.759 | 1.465.873 | 1.559.158 | 1.749.520 | 1.907.279 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                              | 552.445   | 585.820   | 624.671   | 666.920   | 718.872   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                       | 136.122   | 140.496   | 173.511   | 165.820   | 181.407   |

**254** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*

Triệu đồng - Mill. VND

|                                                                                                                                                                                                                                                             | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | 2024      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> | 2.168.195 | 2.317.618 | 2.410.219 | 2.669.616 | 2.938.109 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                         | 2.014.132 | 2.113.854 | 2.306.187 | 2.491.186 | 2.735.309 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                         | 839.309   | 1.086.091 | 816.530   | 828.036   | 926.509   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                               | 172.972   | 182.708   | 209.750   | 243.170   | 256.912   |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 310.149   | 308.966   | 368.766   | 401.993   | 438.372   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>                                        | 4.750     | 4.999     | 5.380     | 5.884     | 6.542     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                              |           |           |           |           |           |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                                                                                                                                    | 1.546.324 | 1.688.235 | 1.811.564 | 1.952.667 | 2.116.110 |

**Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
*Structure of gross regional domestic product at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*

%

|                                                                                                                                              | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                       | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership</b>                                                                                    |               |               |               |               |               |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                     | 23,33         | 26,23         | 26,65         | 26,96         |               |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                           | 70,37         | 67,13         | 67,17         | 66,90         |               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                                                                         | 1,70          | 2,14          | 2,04          | 1,94          |               |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                     | 4,60          | 4,50          | 4,14          | 4,20          | 4,17          |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kind of economic activity</b>                                                                              |               |               |               |               |               |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                              | 22,14         | 21,00         | 18,94         | 19,14         | 18,98         |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                           | 1,12          | 1,00          | 0,93          | 0,80          | 0,75          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                | 9,43          | 9,39          | 8,69          | 7,70          | 7,28          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 2,68          | 5,30          | 11,97         | 11,35         | 11,84         |

|                                                                                                                                                      | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | 2024  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                                                                                                                                      | %     |       |       |       |       |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>           | 0,45  | 0,33  | 0,29  | 0,36  | 0,36  |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                       | 11,00 | 12,28 | 12,03 | 11,81 | 11,21 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 11,83 | 11,18 | 10,81 | 11,33 | 11,76 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                 | 2,40  | 2,08  | 2,07  | 2,13  | 2,12  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and catering services</i>                                                                             | 2,67  | 2,38  | 2,57  | 2,95  | 3,08  |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                    | 5,03  | 4,49  | 4,14  | 4,14  | 4,01  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                     | 4,13  | 4,19  | 4,04  | 4,22  | 4,52  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                   | 4,13  | 3,91  | 3,57  | 3,77  | 3,76  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                              | 1,64  | 1,56  | 1,43  | 1,44  | 1,42  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                       | 0,40  | 0,37  | 0,40  | 0,36  | 0,36  |

|                                                                                                                                                                                                                                                             | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
|                                                                                                                                                                                                                                                             | %    |      |      |      |      |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> | 6,44 | 6,18 | 5,51 | 5,75 | 5,78 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                         | 5,98 | 5,64 | 5,27 | 5,37 | 5,39 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                         | 2,49 | 2,90 | 1,87 | 1,78 | 1,83 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                               | 0,51 | 0,49 | 0,48 | 0,52 | 0,51 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 0,92 | 0,82 | 0,84 | 0,87 | 0,86 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>                                        | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                              |      |      |      |      |      |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                                                                                                                                    | 4,60 | 4,50 | 4,14 | 4,20 | 4,17 |

|                                                                                                                                       | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | 2024              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                | <b>19.834.083</b> | <b>21.137.732</b> | <b>22.649.134</b> | <b>24.014.133</b> | <b>25.338.985</b> |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership</b>                                                                             |                   |                   |                   |                   |                   |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                              | 5.084.536         | 5.948.439         | 6.506.516         | 7.103.583         |                   |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                    | 13.271.482        | 13.795.705        | 14.709.837        | 15.420.875        |                   |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment sector                                                                         | 561.903           | 422.563           | 483.746           | 460.606           |                   |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br>Taxes subsidies on products                                                                     | 916.162           | 971.025           | 949.035           | 1.029.069         | 1.076.194         |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kind of economic activity</b>                                                                       |                   |                   |                   |                   |                   |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                              | 4.273.117         | 4.410.079         | 4.457.086         | 4.703.371         | 4.856.891         |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                    | 229.501           | 222.908           | 234.945           | 205.242           | 201.748           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                         | 1.703.596         | 1.849.619         | 1.857.403         | 1.792.346         | 1.831.588         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br>Electricity, gas, steam and air conditioning supply | 385.451           | 590.664           | 1.227.460         | 1.567.629         | 1.670.413         |

|                                                                                                                                                             | Triệu đồng - Mill. VND |           |           |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                                             | 2020                   | 2021      | 2022      | 2023      |
|                                                                                                                                                             |                        |           |           | 2024      |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 95.950                 | 77.536    | 80.146    | 111.208   |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 2.469.431              | 2.874.198 | 3.029.587 | 3.152.363 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 1.881.695              | 1.942.784 | 2.113.512 | 2.323.740 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 528.964                | 509.220   | 563.420   | 604.512   |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and catering services</i>                                                                                    | 538.617                | 517.350   | 609.928   | 707.441   |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 1.742.339              | 1.741.230 | 1.840.314 | 1.867.143 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 952.124                | 1.054.014 | 1.148.258 | 1.220.580 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                          | 811.296                | 864.441   | 901.774   | 918.030   |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                     | 350.338                | 370.856   | 393.536   | 416.816   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                              | 100.917                | 101.559   | 121.731   | 110.121   |
|                                                                                                                                                             |                        |           |           | 118.736   |

|                                                                                                                                                                                                                                                             | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | 2024      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> | 1.274.224 | 1.362.042 | 1.416.408 | 1.516.586 | 1.612.130 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                         | 1.045.404 | 1.079.051 | 1.132.775 | 1.169.700 | 1.256.416 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                         | 223.351   | 288.030   | 215.505   | 217.781   | 222.638   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                               | 119.757   | 126.249   | 143.791   | 159.958   | 166.398   |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 189.280   | 182.224   | 209.757   | 217.623   | 225.627   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>                                        | 2.569     | 2.653     | 2.763     | 2.874     | 3.016     |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                              |           |           |           |           |           |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                                                                                                                                    | 916.162   | 971.025   | 949.035   | 1.029.069 | 1.076.194 |



|                                                                                                                                              | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                       | <b>104,29</b> | <b>106,57</b> | <b>107,15</b> | <b>106,03</b> | <b>105,52</b> |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế - By type of ownership</b>                                                                                    |               |               |               |               |               |
| Kinh tế Nhà nước - State                                                                                                                     | 102,09        | 116,99        | 109,38        | 109,18        |               |
| Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                           | 104,98        | 103,95        | 106,63        | 104,83        |               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment sector</i>                                                                         | 100,67        | 75,20         | 114,48        | 95,22         |               |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                     | 109,23        | 105,99        | 97,74         | 108,43        | 104,58        |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><b><i>By kind of economic activity</i></b>                                                                 |               |               |               |               |               |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                              | 101,90        | 103,21        | 101,07        | 105,53        | 103,26        |
| Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                           | 112,43        | 97,13         | 105,40        | 87,36         | 98,30         |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                | 104,69        | 108,57        | 100,42        | 96,50         | 102,19        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> | 106,77        | 153,24        | 207,81        | 127,71        | 106,56        |

|                                                                                                                                                             | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | 2024   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                                                             | %      |        |        |        |        |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>           | 128,67 | 80,81  | 103,37 | 138,76 | 107,04 |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 107,67 | 116,39 | 105,41 | 104,05 | 104,51 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 103,49 | 103,25 | 108,79 | 109,95 | 111,47 |
| Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 98,61  | 96,27  | 110,64 | 107,29 | 106,23 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and catering services</i>                                                                                    | 81,98  | 96,05  | 117,89 | 115,99 | 108,68 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                           | 105,88 | 99,94  | 105,69 | 101,46 | 105,69 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                            | 120,32 | 110,70 | 108,94 | 106,30 | 107,14 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                          | 105,01 | 106,55 | 104,32 | 101,80 | 104,62 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                     | 106,36 | 105,86 | 106,12 | 105,92 | 105,74 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                              | 75,39  | 100,64 | 119,86 | 90,46  | 107,82 |

|                                                                                                                                                                                                                                                             | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | 2024   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                                             | %      |        |        |        |        |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i> | 105,59 | 106,89 | 103,99 | 107,07 | 106,30 |
| Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                         | 105,33 | 103,22 | 104,98 | 103,26 | 107,41 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                         | 110,53 | 128,96 | 74,82  | 101,06 | 102,23 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                               | 96,27  | 105,42 | 113,89 | 111,24 | 104,03 |
| Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                    | 88,77  | 96,27  | 115,11 | 103,75 | 103,68 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>                                        | 102,71 | 103,27 | 104,15 | 104,02 | 104,94 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                              |        |        |        |        |        |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Taxes subsidies on products</i>                                                                                                                                                                                    | 109,23 | 105,99 | 97,74  | 108,43 | 104,58 |

# 258 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross regional domestic product per capita*

|      | Nội tệ, theo giá hiện hành<br><i>Local currency,<br/>at current prices</i>                      | Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm<br>bình quân liên ngân hàng<br><i>Foreign currency,<br/>at central exchange rate</i> |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      | <b>Ngìn đồng - Thous. VND</b>                                                                   | <b>Đô la Mỹ - USD</b>                                                                                                |
| 2015 | 34.937                                                                                          | 1.611                                                                                                                |
| 2016 | 37.524                                                                                          | 1.711                                                                                                                |
| 2017 | 41.034                                                                                          | 1.834                                                                                                                |
| 2018 | 45.492                                                                                          | 2.012                                                                                                                |
| 2019 | 50.342                                                                                          | 2.184                                                                                                                |
| 2020 | 52.844                                                                                          | 2.277                                                                                                                |
| 2021 | 57.904                                                                                          | 2.500                                                                                                                |
| 2022 | 67.186                                                                                          | 2.886                                                                                                                |
| 2023 | 70.937                                                                                          | 2.981                                                                                                                |
| 2024 | 77.012                                                                                          | 3.186                                                                                                                |
|      | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                                                                                                      |
| 2015 | 108,45                                                                                          | 105,79                                                                                                               |
| 2016 | 107,41                                                                                          | 106,18                                                                                                               |
| 2017 | 109,35                                                                                          | 107,20                                                                                                               |
| 2018 | 110,86                                                                                          | 109,73                                                                                                               |
| 2019 | 110,66                                                                                          | 108,51                                                                                                               |
| 2020 | 104,97                                                                                          | 104,27                                                                                                               |
| 2021 | 109,58                                                                                          | 109,80                                                                                                               |
| 2022 | 116,03                                                                                          | 115,45                                                                                                               |
| 2023 | 105,58                                                                                          | 103,28                                                                                                               |
| 2024 | 108,56                                                                                          | 106,88                                                                                                               |

# 259 Thu ngân sách Nhà nước State budget revenue

|                                                                                             | Triệu đồng - Mill. VND |            |            |            |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------|------------|------------|
|                                                                                             | 2020                   | 2021       | 2022       | 2023       | 2024       |
| TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TOTAL                                              | 16.821.062             | 16.181.756 | 18.670.174 | 19.762.186 | 21.524.494 |
| TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br>TOTAL BUDGET REVENUE                                 | 3.160.235              | 3.120.962  | 4.294.574  | 3.252.832  | 4.620.452  |
| Trong đó - Of which:                                                                        |                        |            |            |            |            |
| Thu nội địa - Domestic revenue                                                              | 3.073.557              | 3.758.670  | 3.898.001  | 2.698.441  | 3.696.219  |
| Trong đó - Of which:                                                                        |                        |            |            |            |            |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br>Revenue from state - owned enterprises                      | 312.254                | 273.842    | 294.826    | 245.220    | 249.243    |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Revenue from foreign investment enterprises | 39.875                 | 78.799     | 62.335     | 44.025     | 42.145     |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước<br>Revenue from non - sate sector                     | 718.792                | 1.034.749  | 1.037.365  | 1.110.884  | 1.271.255  |
| Lệ phí trước bạ - Registration fees                                                         | 155.203                | 233.158    | 261.116    | 150.248    | 208.410    |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agricultural land use tax                                    | 113                    | 8          | 15         | 1.165      | 715        |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Non - agricultural land use tax                          | 2.976                  | 3.781      | 6.746      | 7.319      | 16.860     |
| Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax                                                 | 74.136                 | 118.984    | 143.428    | 108.951    | 159.239    |
| Thuế bảo vệ môi trường - Environmental protection tax                                       | 471.310                | 480.107    | 267.854    | 191.751    | 249.453    |
| Thu phí, lệ phí - Fees and charges                                                          | 60.688                 | 74.679     | 76.029     | 111.894    | 139.385    |
| Tiền sử dụng đất - Land use tax                                                             | 1.024.521              | 1.109.734  | 1.274.774  | 304.120    | 930.958    |

## 259 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

|                                                                                                                       | Triệu đồng - Mill. VND |            |            |            |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|------------|------------|------------|
|                                                                                                                       | 2020                   | 2021       | 2022       | 2023       | 2024       |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản<br><i>Revenue from natural resources exploring rights</i>                     | 19.783                 | 11.107     | 13.510     | 24.484     | 38.353     |
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>                                            | 37.954                 | 41.067     | 38.687     | 54.829     | 63.603     |
| Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác<br><i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i> | 7.689                  | 9.423      | 6.946      | 8.660      | 11.307     |
| Thu khác ngân sách - <i>Others</i>                                                                                    | 108.371                | 150.517    | 217.963    | 207.157    | 170.681    |
| <b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>                                                                            |                        |            |            |            |            |
| Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu<br><i>Revenue from balance of state budget on export and import</i> | 38.453                 | -649.412   | 353.965    | 540.800    | 824.202    |
| Thu viện trợ - <i>Grants</i>                                                                                          | 7.490                  | 1.122      |            |            | 3.850      |
| <b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - LOAN OF LOCAL BUDGET</b>                                                            | 39.816                 | 50.400     | 33.346     | 66.895     | 25.922     |
| <b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH<br/>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</b>                                                     | 11.515.175             | 10.097.207 | 11.005.274 | 11.375.784 | 12.828.217 |
| <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG<br/>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</b>                                     | 2.067.886              | 2.887.942  | 3.279.764  | 4.714.415  | 4.005.004  |
| <b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC<br/>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</b>                                          | 37.950                 | 25.245     | 57.216     | 352.260    | 44.899     |

## 260 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước Structure of state budget revenue

|                                                                    | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                    |               |               |               |               | %             |
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - TOTAL</b>            | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                         | <b>18,79</b>  | <b>19,29</b>  | <b>23,00</b>  | <b>16,46</b>  | <b>21,47</b>  |
| <b>TOTAL BUDGET REVENUE</b>                                        |               |               |               |               |               |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                        |               |               |               |               |               |
| Thu nội địa - Domestic revenue                                     | 18,27         | 23,23         | 20,88         | 13,65         | 17,17         |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                        |               |               |               |               |               |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước                                       | 1,86          | 1,69          | 1,58          | 1,24          | 1,16          |
| Revenue from state - owned enterprises                             |               |               |               |               |               |
| Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                       | 0,24          | 0,49          | 0,33          | 0,22          | 0,20          |
| Revenue from foreign investment enterprises                        |               |               |               |               |               |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước                              | 4,27          | 6,39          | 5,56          | 5,62          | 5,91          |
| Revenue from non - state sector                                    |               |               |               |               |               |
| Lệ phí trước bạ - Registration fees                                | 0,92          | 1,44          | 1,40          | 0,76          | 0,97          |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp - Agricultural land use tax           | 0,00          | 0,00          | 0,00          | 0,01          | 0,00          |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Non - agricultural land use tax | 0,02          | 0,02          | 0,04          | 0,04          | 0,08          |
| Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax                        | 0,44          | 0,74          | 0,77          | 0,55          | 0,74          |
| Thuế bảo vệ môi trường - Environmental protection tax              | 2,80          | 2,97          | 1,43          | 0,97          | 1,16          |
| Thu phí, lệ phí - Fees and charges                                 | 0,36          | 0,46          | 0,41          | 0,57          | 0,65          |
| Tiền sử dụng đất - Land use tax                                    | 6,09          | 6,86          | 6,83          | 1,54          | 4,33          |

## 260 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước (Cont.) Structure of state budget revenue

|                                                                                                                       | 2020  | 2021   | 2022  | 2023  | 2024  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|-------|-------|-------|
|                                                                                                                       | %     |        |       |       |       |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản<br><i>Revenue from natural resources exploring rights</i>                     | 0,12  | 0,07   | 0,07  | 0,12  | 0,18  |
| Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>                                            | 0,23  | 0,25   | 0,21  | 0,28  | 0,30  |
| Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác<br><i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i> | 0,05  | 0,06   | 0,04  | 0,04  | 0,05  |
| Thu khác ngân sách - <i>Others</i>                                                                                    | 0,64  | 0,93   | 1,17  | 1,05  | 0,79  |
| Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>                                                                                   |       |        |       |       |       |
| Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu<br><i>Revenue from balance of state budget on export and import</i> | 0,23  | (4,01) | 1,90  | 2,74  | 3,83  |
| Thu viện trợ - <i>Grants</i>                                                                                          | 0,04  | 0,01   |       |       | 0,02  |
| VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i>                                                            | 0,24  | 0,31   | 0,18  | 0,34  | 0,12  |
| THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH<br><i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i>                                                      | 68,45 | 62,39  | 58,94 | 57,56 | 59,59 |
| THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG REVENUE<br><i>FROM SOURCE TRANSFER</i>                                      | 12,29 | 17,85  | 17,57 | 23,86 | 18,61 |
| THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC<br><i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i>                                           | 0,23  | 0,16   | 0,31  | 1,78  | 0,21  |



# 261 Chi ngân sách địa phương Local budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong

|                                                                                                                                                                          | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | 2024              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                                 | <b>16.668.834</b> | <b>16.583.293</b> | <b>18.148.197</b> | <b>18.983.125</b> | <b>19.949.241</b> |
| Chi cân đối ngân sách<br><i>Expenditure on balance of state budget</i>                                                                                                   | 8.847.006         | 8.640.628         | 8.589.122         | 10.031.824        | 10.784.571        |
| Chi đầu tư phát triển - <i>Expenditure on development investment</i>                                                                                                     | 2.988.139         | 2.766.108         | 2.773.565         | 3.763.596         | 3.415.350         |
| <i>Trong đó - Of which:</i>                                                                                                                                              |                   |                   |                   |                   |                   |
| Chi đầu tư cho các chương trình, dự án<br><i>Expenditure on investment of programs, plans</i>                                                                            | 2.981.899         | 2.764.798         | 2.662.097         | 3.734.220         | 3.386.527         |
| Chi thường xuyên - <i>Recurrent expenditure</i>                                                                                                                          | 5.857.321         | 5.871.951         | 5.812.193         | 6.262.598         | 7.359.425         |
| Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề<br><i>Expenditure on education, training and vocational training</i>                                                                     | 2.206.364         | 2.236.825         | 2.425.861         | 2.611.602         | 3.303.553         |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br><i>Expenditure on science and technology</i>                                                                                            | 18.204            | 20.277            | 21.110            | 20.753            | 20.268            |
| Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội<br><i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>                                                 | 202.517           | 238.991           | 208.296           | 265.479           | 223.555           |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình<br><i>Expenditure on health, population and family planning</i>                                                                   | 588.999           | 629.084           | 544.465           | 611.326           | 613.213           |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao<br><i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i> | 146.590           | 129.768           | 159.162           | 172.231           | 219.015           |

## 261 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

|                                                                                                                                | Triệu đồng - Mill. dong\$ |           |           |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                | 2020                      | 2021      | 2022      | 2023      |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment protection</i>                                                | 111.750                   | 94.297    | 100.876   | 108.637   |
| Chi các hoạt động kinh tế - <i>Expenditure on economic activities</i>                                                          | 913.674                   | 923.860   | 601.345   | 701.279   |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể<br><i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i> | 1.278.270                 | 1.240.662 | 1.265.857 | 1.309.393 |
| Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>                                                                   | 364.965                   | 317.473   | 440.462   | 410.413   |
| Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>                                                                                          | 25.990                    | 40.714    | 44.754    | 51.487    |
| Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay<br><i>Interest payments on loans from local governments</i>             | 479                       | 1.564     | 2.364     | 4.628     |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br><i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>                                     | 1.000                     | 1.000     | 1.000     | 1.000     |
| Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>                                                                                     |                           |           |           |           |
| Chi các chương trình mục tiêu<br><i>Expenditure on Target programs</i>                                                         |                           |           |           |           |
| Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>                                                                                   | 2.920.760                 | 3.347.867 | 4.794.232 | 4.005.003 |
| Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới<br><i>Supplementary budget for lower levels</i>                                             | 4.722.256                 | 4.091.264 | 4.611.430 | 4.590.623 |
| Chi nộp ngân sách cấp trên<br><i>Remitting budget to the upper level</i>                                                       | 144.312                   | 471.456   | 125.563   | 341.767   |
|                                                                                                                                |                           |           |           | 66.477    |

## 262 Cơ cấu chi ngân sách địa phương Structure of local budget expenditure

|                                                                                                                                                                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                                                                                                          |               |               |               |               | %             |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| Chi cân đối ngân sách<br><i>Expenditure on balance of state budget</i>                                                                                                   | 53,08         | 52,10         | 47,33         | 52,85         | 54,06         |
| Chi đầu tư phát triển - <i>Expenditure on development investment</i>                                                                                                     | 17,93         | 16,68         | 15,28         | 19,83         | 17,12         |
| Trong đó - <i>Of which:</i>                                                                                                                                              |               |               |               |               |               |
| Chi đầu tư cho các chương trình, dự án<br><i>Expenditure on investment of programs, plans</i>                                                                            | 17,89         | 16,67         | 14,67         | 19,67         | 16,98         |
| Chi thường xuyên - <i>Recurrent expenditure</i>                                                                                                                          | 35,14         | 35,41         | 32,03         | 32,99         | 36,89         |
| Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề<br><i>Expenditure on education, training and vocational training</i>                                                                     | 13,24         | 13,49         | 13,37         | 13,76         | 16,56         |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br><i>Expenditure on science and technology</i>                                                                                            | 0,11          | 0,12          | 0,12          | 0,11          | 0,10          |
| Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội<br><i>Expenditure on Defense, security and social order and safety</i>                                                 | 1,21          | 1,44          | 1,15          | 1,40          | 1,12          |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình<br><i>Expenditure on health, population and family planning</i>                                                                   | 3,53          | 3,79          | 3,00          | 3,22          | 3,07          |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao<br><i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i> | 0,88          | 0,78          | 0,88          | 0,91          | 1,10          |

## 262 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

|                                                                                                                                | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | 2024  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                                                                                                                |       |       |       |       | %     |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment protection</i>                                                | 0,67  | 0,57  | 0,56  | 0,57  | 0,50  |
| Chi các hoạt động kinh tế - <i>Expenditure on economic activities</i>                                                          | 5,48  | 5,57  | 3,31  | 3,69  | 3,79  |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể<br><i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i> | 7,67  | 7,48  | 6,98  | 6,90  | 7,94  |
| Chi bảo đảm xã hội - <i>Expenditure on social securities</i>                                                                   | 2,19  | 1,91  | 2,43  | 2,16  | 2,43  |
| Chi thường xuyên khác - <i>Others</i>                                                                                          | 0,16  | 0,25  | 0,25  | 0,27  | 0,27  |
| Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay<br><i>Interest payments on loans from local governments</i>             | 0,00  | 0,01  | 0,01  | 0,02  | 0,04  |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br><i>Addition expenditure on financial reserve funds</i>                                     | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  | 0,01  |
| Dự phòng ngân sách - <i>Budget reserve</i>                                                                                     |       |       |       |       |       |
| Chi các chương trình mục tiêu<br><i>Expenditure on Target programs</i>                                                         |       |       |       |       |       |
| Chi chuyển nguồn - <i>Budgetary transfer</i>                                                                                   | 17,52 | 20,19 | 26,42 | 21,10 | 17,05 |
| Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới<br><i>Supplementary budget for lower levels</i>                                             | 28,33 | 24,67 | 25,41 | 24,18 | 28,47 |
| Chi nộp ngân sách cấp trên<br><i>Remitting budget to the upper level</i>                                                       | 0,87  | 2,84  | 0,69  | 1,80  | 0,33  |